

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0201768923 đề ngày 24 tháng 1 năm 2017

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 3) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 1 tháng 12 năm 2020.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Đầu tư

Số 8585663882 đề ngày 18 tháng 2 năm 2022

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 35 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư.

Hội đồng Quản trị

Ông Cáp Trọng Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên
Ông Đồng Trung Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Anh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đồng Trung Hải	Giám đốc
--------------------	----------

Ban Kiểm soát

Bà Nghiêm Thị Thùy Dương	Trưởng ban
Bà Phan Thị Trung Hiếu	Thành viên
Bà Phạm Thị Thuý Ngọc	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đồng Trung Hải	Giám đốc
--------------------	----------

Trụ sở chính

Lô CC2, Khu Công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 33. Báo cáo tài chính này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đồng Trung Hải
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 2 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 2 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0298-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3541
Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 2024

Trương Minh Hòa
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5067-2024-006-1

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực.....6441.....quyển số...07.....- SCT/BS

Ngày 21-01-2026

NGƯỜI THỰC HIỆN CHỨNG THỰC



CÔNG CHỨNG VIÊN

Trần Thị Thu Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		59.473.566.277 ✓	77.129.462.994 ✓
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	43.520.227.724	29.639.378.630 ✓
111	Tiền		8.020.227.724 ✓	6.639.378.630 ✓
112	Các khoản tương đương tiền		35.500.000.000 ✓	23.000.000.000 ✓
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		12.596.726.345 ✓	42.611.001.232 ✓
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.140.464.476 ✓	1.220.042.832 ✓
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.067.500.000 ✓	1.250.117.720 ✓
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	10.000.000.000 ✓	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	388.761.869 ✓	40.140.840.680 ✓
140	Hàng tồn kho	7	3.095.444.230 ✓	3.206.657.200 ✓
141	Hàng tồn kho		3.095.444.230	3.206.657.200
150	Tài sản ngắn hạn khác		261.167.978 ✓	1.672.425.932 ✓
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	261.167.978	1.672.425.932
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		207.953.363.730 ✓	178.347.098.608 ✓
220	Tài sản cố định		43.799.300.690 ✓	61.054.089.659 ✓
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	43.799.300.690	61.054.089.659
222	Nguyên giá		153.394.732.137	153.724.487.576
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(109.595.431.447)	(92.670.397.917)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	-
228	Nguyên giá		1.121.382.459	1.121.382.459 ✓
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.121.382.459)	(1.121.382.459)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		49.536.637.974 ✓	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10	50.000.000.000	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	10	(463.362.026)	-
260	Tài sản dài hạn khác		114.617.425.066 ✓	117.293.008.949 ✓
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	114.617.425.066	117.293.008.949
270	TỔNG TÀI SẢN		<u>267.426.930.007 ✓</u>	<u>255.476.561.602 ✓</u>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		24.791.591.133 ✓	15.592.401.384 ✓
310	Nợ ngắn hạn		24.136.829.191 ✓	15.592.401.384 ✓
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	5.553.347.453 ✓	4.383.965.986 ✓
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		72.243.905 ✓	90.460.800 ✓
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	12	1.444.231.875 ✓	1.440.004.264 ✓
314	Phải trả người lao động	13	9.091.253.933 ✓	5.093.237.529 ✓
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	6.898.093.579 ✓	3.624.338.927 ✓
319	Phải trả ngắn hạn khác		851.984.446 ✓	352.519.878 ✓
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	225.674.000 ✓	607.874.000 ✓
330	Nợ dài hạn		654.761.942 ✓	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	16	654.761.942	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		242.635.338.874 ✓	239.884.160.218 ✓
410	Vốn chủ sở hữu		242.635.338.874 ✓	239.884.160.218 ✓
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17,18	121.200.000.000 ✓	121.200.000.000 ✓
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		121.200.000.000 ✓	121.200.000.000 ✓
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	104.804.160.218 ✓	102.035.769.380 ✓
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	16.631.178.656 ✓	16.648.390.838 ✓
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		16.631.178.656 ✓	16.648.390.838
440	TỔNG NGUỒN VỐN		267.426.930.007 ✓	255.476.561.602 ✓


Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập


Vũ Trà My
Kế toán trưởng




Đồng Trung Hải
Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 2 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	172.273.666.111 ✓	168.327.880.456 ✓
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	172.273.666.111	168.327.880.456
11	Giá vốn cung cấp dịch vụ	(102.670.925.633) ✓	(107.259.796.519) ✓
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	69.602.740.478 ✓	61.068.083.937 ✓
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.243.669.119 ✓	1.288.230.046 ✓
22	Chi phí tài chính	(511.665.116) ✓	-
25	Chi phí bán hàng	(45.933.206.704) ✓	(38.940.253.416) ✓
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(6.747.737.743) ✓	(5.233.607.179) ✓
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18.653.800.034 ✓	18.182.453.388 ✓
31	Thu nhập khác	158.701.711 ✓	2.257.185.619 ✓
32	Chi phí khác	(219.818.947) ✓	(1.958.805.759) ✓
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(61.117.236) ✓	298.379.860 ✓
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.592.682.798 ✓	18.480.833.248 ✓
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(1.961.504.142) ✓	(1.832.442.410) ✓
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.631.178.656 ✓	16.648.390.838 ✓
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.372	1.242
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.372	1.242

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập

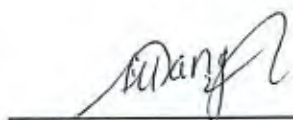
Vũ Trà My
Kế toán trưởng

Đồng Trung Hải
Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.592.682.798 ✓	18.480.833.248 ✓
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	17.254.788.969	21.537.474.158
03	Các khoản dự phòng	1.118.123.968	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.243.669.119)	(1.063.765.482)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	34.721.926.616 ✓	38.954.541.924 ✓
09	Giảm các khoản phải thu	133.637.901	1.666.680.574
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	111.212.970	(3.057.640.200)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	8.718.378.844	(1.067.386.365)
12	Giảm chi phí trả trước	4.086.841.837	2.088.345.089
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.912.805.179)	(1.586.727.118)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.982.200.000)	(2.587.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	43.876.992.989 ✓	34.410.013.904 ✓
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(56.000.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	6.759.090.000
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(10.000.000.000)	-
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(50.000.000.000)	(40.000.000.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	40.000.000.000	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.124.306.105	1.288.230.046
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(17.875.693.895) ✓	(32.008.679.954) ✓
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(12.120.450.000)	(5.960.630.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(12.120.450.000) ✓	(5.960.630.000) ✓
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	13.880.849.094 ✓	(3.559.296.050) ✓
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3 29.639.378.630 ✓	33.198.674.680 ✓
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3 43.520.227.724 ✓	29.639.378.630 ✓



 Nguyễn Thị Thu Hằng
 Người lập



 Vũ Trà My
 Kế toán trưởng

 Đồng Trung Hải
 Giám đốc/
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 20 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201768923 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 24 tháng 1 năm 2017. Thay đổi gần nhất (lần thứ 3) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 1 tháng 12 năm 2020.

Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư Số 8585663882 đề ngày 18 tháng 2 năm 2022 do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 35 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là GIC.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ khai thác kho bãi như xếp dỡ, lưu giữ, bảo quản, sửa chữa và vệ sinh container.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 127 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 139 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi theo quy định của doanh nghiệp và các quy định hiện hành sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(b) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình***

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 – 5 năm
Phần mềm	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng cho các hoạt động phúc lợi cho nhân viên Công ty.

2.18 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính và chủ yếu bao gồm chi phí dự phòng tổn thất đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng các phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10); và
- Chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 2.23).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	683.824.217 ✓	37.065.120
Tiền gửi ngân hàng	7.336.403.507 ✓	6.602.313.510
Các khoản tương đương tiền (*)	35.500.000.000 ✓	23.000.000.000
	<u>43.520.227.724 ✓</u>	<u>29.639.378.630</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất 3,25% - 4,3%/năm (2022: 6%/năm).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba	732.946.258 ✓	909.054.663
Trong đó:		
- Công ty cổ phần Logistics SK toàn cầu	157.356.000 ✓	18.837.360
- Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải (Việt Nam)	130.626.000 ✓	73.413.000
- Khác	444.964.258 ✓	816.804.303
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	407.518.218 ✓	310.988.169
	<u>1.140.464.476 ✓</u>	<u>1.220.042.832</u>

5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	10.000.000.000 ✓	-

Đây là khoản cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng vay tiền số 01/2023/HĐVT/GIC-VGI đề ngày 24 tháng 10 năm 2023 với Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ (bên liên quan). Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt + biên độ 2%/năm. Lãi vay được thanh toán hàng tháng và gốc vay được trả một lần vào ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Tạm ứng cho nhân viên	82.125.200	140.840.680
Ứng trước tiền mua cổ phần (*)	-	40.000.000.000
Khác	306.636.669	-
	<u>388.761.869</u>	<u>40.140.840.680</u>

(*) Đây là khoản tiền ứng trước cho các cá nhân để Công ty mua cổ phần của một công ty mục tiêu theo Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐQT đề ngày 31 tháng 10 năm 2022. Trong năm 2023, Công ty đã quyết định không mua cổ phần của công ty mục tiêu và thu hồi lại toàn bộ số tiền ứng trước này.

7 HÀNG TỒN KHO

	2023 VND	2022 VND
Công cụ, dụng cụ	188.827.000	188.827.000
Phụ tùng	2.906.617.230	3.017.830.200
	<u>3.095.444.230</u>	<u>3.206.657.200</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Chi phí sửa chữa bãi container	-	1.061.280.000
Chi phí bảo hiểm	261.167.978	247.619.994
Khác	-	363.525.938
	<u>261.167.978</u>	<u>1.672.425.932</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuê đất (*)	113.730.667.550	117.125.612.850
Công cụ, dụng cụ	313.990.822	167.396.099
Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 16)	572.766.694	-
	<u>114.617.425.066</u>	<u>117.293.008.949</u>

(*) Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là tiền thuê lô đất CC2 tại Khu Công nghiệp Minh Phương, Đình Vũ đã trả cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2057 theo Hợp đồng thuê lại đất số 61/2017/HĐTD-MP đề ngày 25 tháng 1 năm 2017 ký với Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Minh Phương. Khoản trả trước này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	117.293.008.949	120.739.479.346
Tăng	946.127.875	166.863.636
Phân bổ trong năm	(3.621.711.758)	(3.613.334.033)
Số dư cuối năm	<u>114.617.425.066</u>	<u>117.293.008.949</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	83.050.294.941	3.309.854.669	66.112.980.996	1.251.356.970	153.724.487.576
Thanh lý, nhượng bán	-	(208.968.000)	-	(120.787.439)	(329.755.439)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	83.050.294.941	3.100.886.669	66.112.980.996	1.130.569.531	153.394.732.137
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(49.589.127.536)	(3.117.424.530)	(38.764.775.618)	(1.199.070.233)	(92.670.397.917)
Khấu hao trong năm	(7.689.809.995)	(150.189.989)	(9.396.122.313)	(18.666.672)	(17.254.788.969)
Thanh lý, nhượng bán	-	208.968.000	-	120.787.439	329.755.439
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	(57.278.937.531)	(3.058.646.519)	(48.160.897.931)	(1.096.949.466)	(109.595.431.447)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	33.461.167.405	192.430.139	27.348.205.378	52.286.737	61.054.089.659
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	25.771.357.410	42.240.150	17.952.083.065	33.620.065	43.799.300.690

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 24.693.794.476 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.982.778.434 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)**(b) TSCĐ vô hình**
**Phần mềm
VND**
Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

1.121.382.459

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

1.121.382.459

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

(1.121.382.459)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(1.121.382.459)

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

-

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.121.382.459 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.121.382.459 Đồng).

10 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	2023			2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Binh - Đình Vũ	50.000.000.000	(*)	(463.362.026)	-	-	-

Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/2023/HĐCN-GLC-GIC đề ngày 20 tháng 9 năm 2023 ký với Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh (bên liên quan) và Giấy Chứng nhận cổ phần số 09/QBĐV/2023 đề ngày 20 tháng 9 năm 2023, Công ty đã nhận chuyển nhượng 9,51% tỷ lệ cổ phần tại Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ (Thuyết minh 29(a)). Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2023/NQ-HĐQT đề ngày 20 tháng 9 năm 2023, toàn bộ số cổ phần này đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Container Việt Nam (công ty mẹ) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	3.687.557.054	3.687.557.054	2.870.971.600	2.870.971.600
Trong đó				
- Công ty TNHH Thương mại Huyện Yên	548.331.700	548.331.700	969.449.800	969.449.800
- Chi nhánh Công ty TNHH Nam Sung Shipping Việt Nam tại Hải Phòng	718.264.800	718.264.800	-	718.264.800
- Khác	2.420.960.554	2.420.960.554	1.901.521.800	1.901.521.800
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	1.865.790.399	1.865.790.399	1.512.994.386	1.512.994.386
	<u>5.553.347.453</u>	<u>5.553.347.453</u>	<u>4.383.965.986</u>	<u>4.383.965.986</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà Nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cần trừ VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	-	6.803.113.074	-	(6.803.113.074)	-
b) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	675.677.854	15.486.354.070	(8.660.569.863)	(6.803.113.074)	700.348.987
Thuế TNDN	501.482.309	1.961.504.142	(1.912.805.179)	-	550.181.272
Thuế thu nhập cá nhân	262.844.101	536.914.631	(606.057.116)	-	193.701.616
	<u>1.440.004.264</u>	<u>17.986.772.843</u>	<u>(11.179.432.158)</u>	<u>(6.803.113.074)</u>	<u>1.444.231.875</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lương	1.227.667.791	1.240.887.488
Chi phí thưởng	7.863.586.142	3.852.350.041
	<u>9.091.253.933</u>	<u>5.093.237.529</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Chi phí hoa hồng	5.510.300.110	3.472.284.036
Khác	1.387.793.469	152.054.891
	<u>6.898.093.579</u>	<u>3.624.338.927</u>

15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	607.874.000	1.195.674.000
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 18)	1.600.000.000	2.000.000.000
Sử dụng quỹ trong năm	(1.982.200.000)	(2.587.800.000)
Số dư cuối năm	<u>225.674.000</u>	<u>607.874.000</u>

16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	2023 VND	2022 VND
Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng	<u>654.761.942</u>	<u>-</u>

Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê theo Hợp đồng thuê lại đất số 61/2017/HĐTD-MP đề ngày 25 tháng 1 năm 2017 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Minh Phương, theo đó Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê. Việc khôi phục bao gồm tháo dỡ các tài sản của Công ty trên khu đất nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2023	2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký	12.120.000	12.120.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.120.000	12.120.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.120.000	12.120.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	8.040.000	66,40	8.040.000	66,40
Cổ đông khác	4.080.000	33,60	4.080.000	33,60
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.120.000	100	12.120.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.120.000	121.200.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	12.120.000	121.200.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	12.120.000	121.200.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Mẫu số B 09 - DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	121.200.000.000	91.926.164.365	18.414.605.015	231.540.769.380
Chia cổ tức	-	-	(6.060.000.000)	(6.060.000.000)
Trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(245.000.000)	(245.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	10.109.605.015	(10.109.605.015)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	16.648.390.838	16.648.390.838
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	121.200.000.000	102.035.769.380	16.648.390.838	239.884.160.218
Chia cổ tức (*)	-	-	(12.120.000.000)	(12.120.000.000)
Trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	(160.000.000)	(160.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15) (*)	-	-	(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	2.768.390.838	(2.768.390.838)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	16.631.178.656	16.631.178.656
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	121.200.000.000	104.804.160.218	16.631.178.656	242.635.338.874

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 7 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối 12.120.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối để trả cổ tức cho các cổ đông, đồng thời trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 1.600.000.000 Đồng (Thuyết minh 15); trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 160.000.000 Đồng và trích 2.768.390.838 Đồng vào quỹ đầu tư phát triển.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2023	2022 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	16.631.178.656	16.648.390.838
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(1.600.000.000)
	<u>16.631.178.656</u>	<u>15.048.390.838</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.120.000	12.120.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.372</u>	<u>1.242</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức trong năm 2024 và có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được tính lại dựa theo số thực tế trích quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	16.648.390.838	-	16.648.390.838
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
	<u>16.648.390.838</u>	<u>(1.600.000.000)</u>	<u>15.048.390.838</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	16.648.390.838	(1.600.000.000)	15.048.390.838
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.120.000	-	12.120.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>1.374</u>	<u>(132)</u>	<u>1.242</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu tiềm tàng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm tài chính và tính đến ngày lập báo cáo tài chính. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

20 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu xếp dỡ, nâng hạ container	155.054.270.190	146.509.862.822
Doanh thu sửa chữa container	11.110.258.127	12.025.763.072
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.109.137.794	9.792.254.562
	<u>172.273.666.111</u>	<u>168.327.880.456</u>

21 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn dịch vụ cung cấp	<u>102.670.925.633</u>	<u>107.259.796.519</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	<u>2.243.669.119</u>	<u>1.288.230.046</u>

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí liên quan đến hãng tàu	20.362.969.000	18.185.600.300
Chi phí hoa hồng - bên thứ ba	5.384.398.070	-
Chi phí hoa hồng - bên liên quan	18.796.529.000	19.173.833.500
(Thuyết minh 29(a)) (*)	1.389.310.634	1.580.819.616
Khác	<u>45.933.206.704</u>	<u>38.940.253.416</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG (TIẾP THEO)

(*) Theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ số 01/2023/VGR-GIC đề ngày 1 tháng 1 năm 2023 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (bên liên quan), Công ty chỉ trả chi phí hoa hồng cho Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP khi Công ty thực hiện và thu được doanh thu từ dịch vụ xếp dỡ, nâng hạ container của các hãng tàu là đối tác của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP. Chi phí hoa hồng được tính theo số lượng container được xếp dỡ, nâng hạ và đơn giá được quy định cụ thể trong Hợp đồng.

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	4.648.418.331 ✓	3.943.288.304 ✓
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.753.323.803 ✓	864.296.731 ✓
Chi phí khác	345.995.609 ✓	426.022.144 ✓
	<u>6.747.737.743 ✓</u>	<u>5.233.607.179 ✓</u>

25 CHI PHÍ KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.054.080.323 ✓
Khác	158.701.711 ✓	203.105.296 ✓
	<u>158.701.711 ✓</u>	<u>2.257.185.619 ✓</u>
Chi phí khác		
Lỗ do xóa sổ TSCĐ	-	1.958.805.759 ✓
Khác	219.818.947 ✓	-
	<u>219.818.947 ✓</u>	<u>1.958.805.759 ✓</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

26 THUẾ TNDN

Theo các chính sách ưu đãi đầu tư vào Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2017 - 2020) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (2021 - 2029). Thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% áp dụng trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên có doanh thu (2017 - 2031).

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 10% như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.592.682.798	18.480.833.248
Thuế tính ở thuế suất 10%	1.859.268.280	1.848.083.325
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	2.053.781.943	1.818.560.030
Thuế được giảm	(1.956.525.112)	(1.834.200.945)
Dự phòng thiếu của các năm trước	4.979.031	-
Chi phí thuế TNDN (*)	1.961.504.142	1.832.442.410
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	1.961.504.142	1.832.442.410
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	1.961.504.142	1.832.442.410

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.252.215.503	31.131.288.683
Chi phí nhân viên	37.062.447.961	34.751.233.297
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.254.788.969	21.537.474.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.990.531.334	24.081.498.738
Chi phí hoa hồng	44.543.896.070	37.359.433.800
Chi phí khác	2.247.990.243	2.572.728.438
	155.351.870.080	151.433.657.114

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
28 BÁO CÁO BỘ PHẬN
(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty kinh doanh dịch vụ chính là xếp dỡ, nâng hạ và sửa chữa container và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Doanh thu và giá vốn các hoạt động kinh doanh khác phát sinh lần lượt là 6,1 tỷ Đồng và 2,4 tỷ Đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn dịch vụ cung cấp. Do đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên chủ yếu liên quan đến hoạt động dịch vụ xếp dỡ, nâng hạ và sửa chữa container và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác nêu trên.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ	Bên nhận đầu tư và công ty cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2023 VND	2022 VND
i) <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	-	1.835.874.471 ✓
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	18.569.705.140 ✓	23.067.409.623 ✓
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	1.932.578.490 ✓	2.987.841.928 ✓
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	1.118.813.962 ✓	2.043.340.500 ✓
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	355.930.000 ✓	111.747 ✓
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	703.440.000 ✓	171.831.750 ✓
	<u>22.680.467.592 ✓</u>	<u>30.106.410.019 ✓</u>
ii) <i>Mua hàng hóa</i>		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	<u>6.310.632.003 ✓</u>	<u>19.912.575.456 ✓</u>
iii) <i>Mua dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	1.932.000.000 ✓	1.116.000.000 ✓
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	6.549.218 ✓	126.677.584 ✓
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	7.741.349.000 ✓	4.140.231.300 ✓
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	-	164.376.633 ✓
Công ty cổ phần Container Miền Trung	551.160.775 ✓	382.013.536 ✓
	<u>10.231.058.993 ✓</u>	<u>5.929.299.053 ✓</u>
iv) <i>Chi phí hoa hồng (Thuyết minh 23)</i>		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	<u>18.796.529.000 ✓</u>	<u>19.173.833.500 ✓</u>
v) <i>Các khoản thu hộ, trả hộ bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	<u>84.000.000</u>	<u>81.500.000</u>
vi) <i>Thanh lý TSCĐ</i>		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	-	6.600.000.000 ✓
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	-	29.900.000 ✓

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2023 VND	2022 VND
vii) Hoạt động đầu tư			
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ			
- Gốc cho vay (Thuyết minh 5)		10.000.000.000 ✓	-
- Lãi cho vay		140.835.617 ✓	-
		<u>10.140.835.617</u>	<u>-</u>
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh			
- Nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ (Thuyết minh 10)		50.000.000.000 ✓	-
		<u>50.000.000.000</u>	<u>-</u>
viii) Chi trả cổ tức			
Công ty Cổ phần Container Việt Nam		8.040.000.000 ✓	4.020.000.000 ✓
		<u>8.040.000.000</u>	<u>4.020.000.000</u>
ix) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
		2023 VND	2022 VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Cáp Trọng Cường	Chủ tịch	20.000.000 ✓	-
Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên	20.000.000 ✓	45.000.000 ✓
Ông Đồng Trung Hải	Thành viên	938.871.926 ✓	949.246.319 ✓
Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Thành viên	20.000.000 ✓	25.000.000 ✓
Bà Trần Thị Phương Anh	Thành viên	20.000.000 ✓	-
Ông Nguyễn Ngọc Thắng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 14/3/2022)	-	25.000.000 ✓
Ông Dương Tiến Dũng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 20/9/2022)	15.000.000 ✓	45.000.000 ✓
		<u>1.004.871.926</u>	<u>1.044.246.319</u>
Ban Kiểm soát			
Bà Nghiêm Thị Thùy Dương	Trưởng ban	15.000.000 ✓	15.000.000 ✓
Bà Phan Thị Trung Hiếu	Thành viên	10.000.000 ✓	15.000.000 ✓
	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 14/3/2022)	10.000.000 ✓	-
Bà Phạm Thị Thúy Ngọc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 14/3/2022)	-	15.000.000 ✓
Ông Nguyễn Tuấn Anh		<u>35.000.000</u>	<u>45.000.000</u>
Ban Giám đốc			
Ông Đồng Trung Hải	Giám đốc	Như trên	Như trên
Kế toán trưởng			
Bà Vũ Trà My	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm ngày 15/2/2023)	473.118.649 ✓	-
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 15/2/2023)	205.764.638 ✓	614.728.844 ✓
		<u>678.883.287</u>	<u>614.728.844</u>

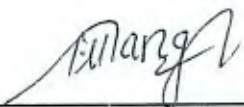
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2023 VND	2022 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	209.219.418 ✓	125.409.879 ✓
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	3.726.000 ✓	
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	194.572.800 ✓	185.578.290 ✓
	<u>407.518.218 ✓</u>	<u>310.988.169 ✓</u>
ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ	10.000.000.000 ✓	-
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	863.690.679 ✓	859.549.116 ✓
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	174.580.000 ✓	373.129.390 ✓
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	807.309.720 ✓	265.205.880 ✓
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	20.210.000 ✓	15.110.000 ✓
	<u>1.865.790.399 ✓</u>	<u>1.512.994.386 ✓</u>

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 2 năm 2024.


Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập


Vũ Trà My
Kế toán trưởng




Đồng Trung Hải
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

pwc



Ngày 26 tháng 09 năm 2023

GIẤY ỦY QUYỀN

Tôi là Mai Viêt Hùng Trân, Người đứng đầu Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội ("**Chi nhánh**"), mã số Chi nhánh 0100157406-001, đăng ký lần đầu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội ngày 06 tháng 08 năm 2012,

sau đây bổ nhiệm Ông Trần Hồng Kiên, căn cước công dân số 033075010696, do Cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 3 tháng 8 năm 2022 (**Người đại diện theo ủy quyền**),

là Người đại diện theo ủy quyền hợp pháp và hợp lệ của tôi, thay mặt tôi và trên danh nghĩa của tôi:

thực hiện các công việc cụ thể như sau

- (i) ký, ban hành và chuyển giao các tài liệu sau của Chi nhánh (có hoặc không có đóng dấu của Chi nhánh):
 - thư xác nhận dịch vụ, hợp đồng và bảng báo phí dịch vụ cho khách hàng;
 - báo cáo, ý kiến, tư vấn, văn bản, thư từ hoặc tài liệu khác được ban hành theo hoặc liên quan đến thư xác nhận dịch vụ, hợp đồng, bảng báo phí dịch vụ, bao gồm giấy báo nợ, hóa đơn cho dịch vụ cung cấp;
- (ii) thực hiện các công việc khác liên quan đến các tài liệu nêu trên.

Tôi xác nhận rằng Người đại diện theo ủy quyền có quyền hợp pháp đại diện tôi thực hiện các công việc ủy quyền trên.

Giấy ủy quyền này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024, trừ khi Người đại diện ủy quyền thôi làm việc cho Chi nhánh hoặc Công ty TNHH PwC (Việt Nam), hoặc khi tôi ra quyết định chấm dứt việc ủy quyền trước thời hạn.

Chữ ký người ủy quyền



Mai Viêt Hùng Trân
Người đứng đầu Chi nhánh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0201768923 đề ngày 24 tháng 1 năm 2017

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 3) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 1 tháng 12 năm 2020.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư

Số 8585663882 đề ngày 18 tháng 2 năm 2022

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 35 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Dũng

Chủ tịch

(bổ nhiệm ngày 15/3/2024)

Ông Cáp Trọng Cường

Chủ tịch

(miễn nhiệm ngày 15/3/2024)

Ông Nguyễn Kim Dương Khôi

Thành viên

Ông Nguyễn Thế Trọng

Thành viên

Ông Đồng Trung Hải

Thành viên

Bà Trần Thị Phương Anh

Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nghiêm Thị Thùy Dương

Trưởng ban

Bà Phan Thị Trung Hiếu

Thành viên

Bà Phạm Thị Thuý Ngọc

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đồng Trung Hải

Giám đốc

Ông Đặng Quốc Vệ

Phó Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 1/6/2024)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đồng Trung Hải

Giám đốc

Trụ sở chính

Lô CC2, Khu Công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 18 tháng 2 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

Đỗ Đức Hậu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2591-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đặng Thái Sơn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4668-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3877
Hà Nội, ngày 18 tháng 2 năm 2025

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực.....6442.....quyển số.....7.....- SCT/BS

Ngày **21-01-2026**

NGƯỜI THỰC HIỆN CHỨNG THỰC



CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Thị Thu Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		54.068.820.897	59.473.566.277
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.445.666.939	43.520.227.724
111	Tiền		13.445.666.939	8.020.227.724
112	Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	35.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		17.883.341.171	12.596.726.345
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	7.713.741.171	1.140.464.476
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.600.000	1.067.500.000
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	10.000.000.000	10.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác		149.000.000	388.761.869
140	Hàng tồn kho	6	2.449.951.323	3.095.444.230
141	Hàng tồn kho		2.449.951.323	3.095.444.230
150	Tài sản ngắn hạn khác		289.861.464	261.167.978
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7(a)	289.861.464	261.167.978
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		208.493.220.025	207.953.363.730
220	Tài sản cố định		29.749.493.225	43.799.300.690
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	29.649.363.225	43.799.300.690
222	Nguyên giá		153.456.732.137	153.394.732.137
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(123.807.368.912)	(109.595.431.447)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	100.130.000	-
228	Nguyên giá		1.224.742.459	1.121.382.459
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.124.612.459)	(1.121.382.459)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		67.593.742.351	49.536.637.974
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9	70.000.000.000	50.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	9	(2.406.257.649)	(463.362.026)
260	Tài sản dài hạn khác		111.149.984.449	114.617.425.066
261	Chi phí trả trước dài hạn	7(b)	111.149.984.449	114.617.425.066
270	TỔNG TÀI SẢN		262.562.040.922	267.426.930.007

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		20.197.777.280	24.791.591.133
310	Nợ ngắn hạn		19.543.015.338	24.136.829.191
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	3.364.617.465	5.553.347.453
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		50.460.600	72.243.905
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	11	1.062.528.076	1.444.231.875
314	Phải trả người lao động	12	8.569.331.783	9.091.253.933
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	5.392.985.508	6.898.093.579
319	Phải trả ngắn hạn khác		892.017.906	851.984.446
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	211.074.000	225.674.000
330	Nợ dài hạn		654.761.942	654.761.942
342	Dự phòng phải trả dài hạn	15	654.761.942	654.761.942
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		242.364.263.642	242.635.338.874
410	Vốn chủ sở hữu		242.364.263.642	242.635.338.874
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16,17	121.200.000.000	121.200.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		121.200.000.000	121.200.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	104.925.338.874	104.804.160.218
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	16.238.924.768	16.631.178.656
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		16.238.924.768	16.631.178.656
440	TỔNG NGUỒN VỐN		262.562.040.922	267.426.930.007


Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng/Người lậpĐông Trung Hải
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 18 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	159.342.953.965	172.273.666.111
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	159.342.953.965	172.273.666.111
11	Giá vốn cung cấp dịch vụ	(94.283.782.258)	(102.670.925.633)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	65.059.171.707	69.602.740.478
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.291.778.386	2.243.669.119
22	Chi phí tài chính	(1.942.895.623)	(511.665.116)
25	Chi phí bán hàng	(40.237.731.001)	(45.933.206.704)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(6.342.725.805)	(6.747.737.743)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	17.827.597.664	18.653.800.034
31	Thu nhập khác	265.783.589	158.701.711
32	Chi phí khác	(1.707.008)	(219.818.947)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	264.076.581	(61.117.236)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.091.674.245	18.592.682.798
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(1.852.749.477)	(1.961.504.142)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.238.924.768	16.631.178.656
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.340	1.235
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.340	1.235

Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng/Người lập



Đỗ Trung Hải
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 18 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.091.674.245	18.592.682.798
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	14.382.709.207	17.254.788.969
03	Các khoản dự phòng	1.942.895.623	1.118.123.968
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.329.690.499)	(2.243.669.119)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	33.087.588.576	34.721.926.616
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(5.256.977.840)	133.637.901
10	Giảm hàng tồn kho	645.492.907	111.212.970
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(4.852.037.047)	8.718.378.844
12	Giảm chi phí trả trước	3.438.747.131	4.086.841.837
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.912.746.283)	(1.912.805.179)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.674.600.000)	(1.982.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	23.475.467.444	43.876.992.989
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.646.841.481)	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	1.351.851.852	-
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(10.000.000.000)
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(20.000.000.000)	(50.000.000.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	40.000.000.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.262.141.400	2.124.306.105
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(19.032.848.229)	(17.875.693.895)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(14.517.180.000)	(12.120.450.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(14.517.180.000)	(12.120.450.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(10.074.560.785)	13.880.849.094
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3 43.520.227.724	29.639.378.630
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3 33.445.666.939	43.520.227.724



 Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng/Người lập

 Trần Hải
 Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 18 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201768923 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 24 tháng 1 năm 2017. Thay đổi gần nhất (lần thứ 3) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 1 tháng 12 năm 2020.

Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 8585663882 đề ngày 18 tháng 2 năm 2022 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 35 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là GIC.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ khai thác kho bãi như xếp dỡ, lưu giữ, bảo quản, sửa chữa và vệ sinh container.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 124 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 127 nhân viên).

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(b) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 TSCĐ (tiếp theo)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị quản lý	4 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng cho các hoạt động phúc lợi cho nhân viên Công ty.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến dự phòng tổn thất đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng các phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh 2.8(b));
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10); và
- Chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 2.23).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	357.380.716	683.824.217
Tiền gửi ngân hàng	13.088.286.223	7.336.403.507
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	35.500.000.000
	<u>33.445.666.939</u>	<u>43.520.227.724</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và lãi suất từ 2,45%/năm đến 3,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,25%/năm đến 4,3%/năm).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba	1.073.156.121	732.946.258
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	6.640.585.050	407.518.218
	<u>7.713.741.171</u>	<u>1.140.464.476</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

Đây là khoản cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng vay tiền số 01/2024/HĐVT/GIC-VGI đề ngày 24 tháng 10 năm 2024 với Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ (bên liên quan). Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam + biên độ 2%/năm. Lãi cho vay và gốc cho vay sẽ được trả một lần vào ngày đáo hạn là ngày 24 tháng 10 năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

6 HÀNG TỒN KHO

	2024 VND	2023 VND
Nguyên vật liệu	62.666.633	-
Công cụ, dụng cụ	134.567.000	188.827.000
Phụ tùng, linh kiện thay thế	2.252.717.690	2.906.617.230
	<u>2.449.951.323</u>	<u>3.095.444.230</u>

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Chi phí bảo hiểm	174.100.353	261.167.978
Chi phí sửa chữa	115.761.111	-
	<u>289.861.464</u>	<u>261.167.978</u>

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuê đất (*)	110.335.722.252	113.730.667.550
Công cụ, dụng cụ	241.495.503	313.990.822
Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 15)	572.766.694	572.766.694
	<u>111.149.984.449</u>	<u>114.617.425.066</u>

(*) Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là tiền thuê lô đất CC2 tại Khu Công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng đã trả cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2057 theo Hợp đồng thuê lại đất số 61/2017/HĐTD-MP đề ngày 25 tháng 1 năm 2017 ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương. Khoản trả trước này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	114.617.425.066	117.293.008.949
Tăng trong năm	245.699.546	946.127.875
Phân bổ trong năm	<u>(3.713.140.163)</u>	<u>(3.621.711.758)</u>
Số dư cuối năm	<u>111.149.984.449</u>	<u>114.617.425.066</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mẫu số B 09 - DN

8 TSCĐ						
(a) TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	83.050.294.941	3.100.886.669	66.112.980.996	1.130.569.531	153.394.732.137
	Tăng trong năm	-	-	1.481.481.481	62.000.000	1.543.481.481
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.481.481.481)	-	(1.481.481.481)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	83.050.294.941	3.100.886.669	66.112.980.996	1.192.569.531	153.456.732.137
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(57.278.937.531)	(3.058.646.519)	(48.160.897.931)	(1.096.949.466)	(109.595.431.447)
	Khấu hao trong năm	(6.228.196.696)	(42.240.150)	(8.081.385.697)	(27.656.664)	(14.379.479.207)
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	167.541.742	-	167.541.742
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(63.507.134.227)	(3.100.886.669)	(56.074.741.886)	(1.124.606.130)	(123.807.368.912)
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	25.771.357.410	42.240.150	17.952.083.065	33.620.065	43.799.300.690
	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	19.543.160.714	-	10.038.239.110	67.963.401	29.649.363.225

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 43.852.810.545 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 24.693.794.476 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

8 TSCĐ (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm máy tính
VND

Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.121.382.459
Tăng trong năm	103.360.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.224.742.459
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(1.121.382.459)
Khấu hao trong năm	(3.230.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(1.124.612.459)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	100.130.000

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.121.382.459 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.121.382.459 Đồng).

9 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31.12.2024			31.12.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ	70.000.000.000	(*)	(2.406.257.649)	50.000.000.000	(*)	(463.362.026)

Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2024/HĐCN-GLC-GIC đề ngày 26 tháng 2 năm 2024 ký với Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh (bên liên quan) và Giấy Chứng nhận cổ phần số 10/QBĐV/2024 đề ngày 26 tháng 2 năm 2024, Công ty đã nhận chuyển nhượng thêm 3,8% tỷ lệ cổ phần tại Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ (Thuyết minh 28(a)). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số lượng cổ phần Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ tương ứng với 13,31% vốn điều lệ của công ty này.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024		2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	2.608.946.145	2.608.946.145	3.687.557.054	3.687.557.054
Trong đó				
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Thịnh Tiến	1.267.592.400	1.267.592.400	-	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Dịch vụ Mitos	337.262.890	337.262.890	-	-
- Khác	1.004.090.855	1.004.090.855	3.687.557.054	3.687.557.054
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	755.671.320	755.671.320	1.865.790.399	1.865.790.399
	<u>3.364.617.465</u>	<u>3.364.617.465</u>	<u>5.553.347.453</u>	<u>5.553.347.453</u>

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà Nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã thực thu/ thực nộp trong năm VND	Cần trừ VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
a) Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	-	6.240.527.755	-	(6.240.527.755)	-
b) Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	700.348.987	12.954.278.149	(7.033.758.151)	(6.240.527.755)	380.341.230
Thuế TNDN	550.181.272	1.852.749.477	(1.912.746.283)	-	490.184.466
Thuế thu nhập cá nhân	193.701.616	764.642.261	(766.341.497)	-	192.002.380
	<u>1.444.231.875</u>	<u>15.571.669.887</u>	<u>(9.712.845.931)</u>	<u>(6.240.527.755)</u>	<u>1.062.528.076</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lương	1.426.310.988	1.227.667.791
Chi phí thưởng	7.143.020.795	7.863.586.142
	<u>8.569.331.783</u>	<u>9.091.253.933</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Chi phí liên quan đến hãng tàu	5.182.974.040	5.510.300.110
Khác	210.011.468	1.387.793.469
	<u>5.392.985.508</u>	<u>6.898.093.579</u>

14 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	225.674.000	607.874.000
Trích từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 17)	1.660.000.000	1.600.000.000
Sử dụng quỹ trong năm	(1.674.600.000)	(1.982.200.000)
Số dư cuối năm	<u>211.074.000</u>	<u>225.674.000</u>

15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	2024 VND	2023 VND
Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng	<u>654.761.942</u>	<u>654.761.942</u>

Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê theo Hợp đồng thuê lại đất số 61/2017/HĐTD-MP đề ngày 25 tháng 1 năm 2017 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương, theo đó Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê. Việc khôi phục bao gồm tháo dỡ các tài sản của Công ty trên khu đất nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2024	2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký	12.120.000	12.120.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.120.000	12.120.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.120.000	12.120.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2024		2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	8.040.000	66,40	8.040.000	66,40
America LLC	673.700	5,56	-	-
Cổ đông khác	3.406.300	28,04	4.080.000	33,60
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.120.000	100	12.120.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	12.120.000	121.200.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	12.120.000	121.200.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	12.120.000	121.200.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mẫu số B 09 - DN

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	121.200.000.000	102.035.769.380	16.648.390.838	239.884.160.218
Chia cổ tức	-	-	(12.120.000.000)	(12.120.000.000)
Trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(160.000.000)	(160.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.768.390.838	(2.768.390.838)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	16.631.178.656	16.631.178.656
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	121.200.000.000	104.804.160.218	16.631.178.656	242.635.338.874
Chia cổ tức (*)	-	-	(14.544.000.000)	(14.544.000.000)
Trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	(306.000.000)	(306.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 14) (*)	-	-	(1.660.000.000)	(1.660.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	121.178.656	(121.178.656)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	16.238.924.768	16.238.924.768
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	121.200.000.000	104.925.338.874	16.238.924.768	242.364.263.642

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 15 tháng 3 năm 2024, Công ty đã phân phối 14.544.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối, tương ứng 12% vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 để trả cổ tức cho các cổ đông, đồng thời trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.660.000.000 Đồng, trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 306.000.000 Đồng và trích quỹ đầu tư phát triển là 121.178.656 Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2024	2023 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	16.238.924.768	16.631.178.656
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(1.660.000.000)
	<u>16.238.924.768</u>	<u>14.971.178.656</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.120.000	12.120.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.340</u>	<u>1.235</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức trong năm 2025 và có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được tính lại dựa theo số thực tế trích quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	16.631.178.656	-	16.631.178.656
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(1.660.000.000)	(1.660.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>16.631.178.656</u>	<u>(1.660.000.000)</u>	<u>14.971.178.656</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.120.000	-	12.120.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>1.372</u>	<u>(137)</u>	<u>1.235</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm tàng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm tài chính và tính đến ngày lập báo cáo tài chính. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

19 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu xếp dỡ, nâng hạ container	139.738.234.408	155.054.270.190
Doanh thu sửa chữa container	13.402.305.479	11.110.258.127
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.202.414.078	6.109.137.794
	<u>159.342.953.965</u>	<u>172.273.666.111</u>

20 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	30.195.233.543	32.414.029.630
Chi phí nguyên vật liệu	27.203.678.570	27.252.215.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.268.930.938	25.237.141.531
Chi phí khấu hao	14.379.479.207	17.254.788.969
Chi phí khác	236.460.000	512.750.000
	<u>94.283.782.258</u>	<u>102.670.925.633</u>

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	559.572.907	2.102.833.502
Lãi cho vay (Thuyết minh 28(a))	732.205.479	140.835.617
	<u>1.291.778.386</u>	<u>2.243.669.119</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào đơn vị khác	1.942.895.623	511.665.116

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****23 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	2024 VND	2023 VND
Chi phí liên quan đến hãng tàu	18.977.145.000	20.362.969.000
Chi phí hoa hồng - bên thứ ba	3.110.876.588	5.384.398.070
Chi phí hoa hồng - bên liên quan (Thuyết minh 28(a)) (*)	16.686.760.228	18.796.529.000
Khác	1.462.949.185	1.389.310.634
	<u>40.237.731.001</u>	<u>45.933.206.704</u>

(*) Theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ số 01/2023/VGR-GIC đề ngày 1 tháng 1 năm 2023 và số 01/2024/VGR-GIC đề ngày 1 tháng 1 năm 2024 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (bên liên quan), Công ty chi trả chi phí hoa hồng cho Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP khi Công ty thực hiện và thu được doanh thu từ dịch vụ xếp dỡ, nâng hạ container của các hãng tàu là đối tác của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP. Chi phí hoa hồng được tính theo số lượng container được xếp dỡ, nâng hạ và đơn giá được quy định cụ thể trong hợp đồng.

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	4.404.190.502	4.648.418.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.455.782.280	1.753.323.803
Chi phí khác	482.753.023	345.995.609
	<u>6.342.725.805</u>	<u>6.747.737.743</u>

25 THUẾ TNDN

Theo các chính sách ưu đãi đầu tư vào Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2017 - 2020) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (2021 - 2029). Thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% áp dụng trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên có doanh thu (2017 - 2031).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

25 THUẾ TNDN (TIẾP THEO)

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 10% như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.091.674.245	18.592.682.798
Thuế tính ở thuế suất 10%	1.809.167.425	1.859.268.280
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	1.896.331.529	2.053.781.943
- Thuế được giảm	(1.852.749.477)	(1.956.525.112)
- Dự phòng thiếu của các năm trước	-	4.979.031
Chi phí thuế TNDN (*)	1.852.749.477	1.961.504.142
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	1.852.749.477	1.961.504.142
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	1.852.749.477	1.961.504.142

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

26 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	34.599.424.045	37.062.447.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.724.713.218	26.990.531.334
Chi phí nguyên vật liệu	27.203.678.570	27.252.215.503
Chi phí hoa hồng	19.797.636.816	24.180.927.070
Chi phí liên quan đến hãng tàu	18.977.145.000	20.362.969.000
Chi phí khấu hao	14.382.709.207	17.254.788.969
Chi phí khác	2.178.932.208	2.247.990.243
	140.864.239.064	155.351.870.080

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty kinh doanh dịch vụ chính là xếp dỡ, nâng hạ và sửa chữa container và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Doanh thu và giá vốn các hoạt động kinh doanh khác phát sinh lần lượt là 6,2 tỷ Đồng và 2,5 tỷ Đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn dịch vụ cung cấp. Do đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên chủ yếu liên quan đến hoạt động dịch vụ xếp dỡ, nâng hạ và sửa chữa container và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác nêu trên.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ (từ ngày 18 tháng 7 năm 2024)	Công ty cùng tập đoàn (*)
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ	Bên nhận đầu tư và công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship (từ ngày 10 tháng 10 năm 2024)	Bên liên quan khác (**)
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (đến ngày 12 tháng 9 năm 2024)	Bên liên quan khác
(*) Từ ngày 18 tháng 7 năm 2024, Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ trở thành công ty cùng tập đoàn. Trước đó, đây là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Container Việt Nam, công ty mẹ.	
(**) Từ ngày 10 tháng 10 năm 2024, Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship đã trở thành công ty liên kết của Công ty Cổ phần Container Việt Nam, công ty mẹ. Do Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship là công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship nên Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship là bên liên quan khác của Công ty từ ngày 10 tháng 10 năm 2024.	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2024 VND	2023 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	22.005.457.191	18.569.705.140
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	1.981.129.236	1.932.578.490
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao Xanh	834.444.000	1.118.813.962
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	209.383.331	355.930.000
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	1.093.293.887	703.440.000
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	489.185.233	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	65.149.997	-
	<u>26.678.042.875</u>	<u>22.680.467.592</u>
ii) Mua nguyên vật liệu		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	-	6.310.632.003
iii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	1.932.000.000	1.932.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	95.063.000	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	-	6.549.218
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao Xanh	7.858.256.500	7.741.349.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	1.110.000	-
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	549.074.075	551.160.775
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship (từ ngày 10 tháng 10 năm 2024)	20.000.000	-
	<u>10.455.503.575</u>	<u>10.231.058.993</u>
iv) Thanh lý TSCĐ, công cụ, dụng cụ		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	868.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ	1.351.851.852	-
	<u>2.219.851.852</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
v) Chi phí hoa hồng Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (Thuyết minh 23)	16.686.760.228	18.796.529.000
vi) Hoạt động đầu tư Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ - Gốc cho vay (Thuyết minh 5) - Lãi cho vay	- 732.205.479	10.000.000.000 140.835.617
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh - Nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ (Thuyết minh 9)	20.000.000.000	50.000.000.000
vii) Thu nhập từ cho vay (Thuyết minh 21) Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ	732.205.479	140.835.617
viii) Chi trả cổ tức Công ty Cổ phần Container Việt Nam	9.648.000.000	8.040.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

ix) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

		2024 VND	2023 VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Đức Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15/3/2024)	-	-
Ông Cáp Trọng Cường	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15/3/2024)	42.000.000	20.000.000
Ông Dương Tiến Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 20/9/2022)	-	15.000.000
Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên	40.000.000	20.000.000
Ông Đồng Trung Hải	Thành viên	941.234.497	938.871.926
Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Thành viên	40.000.000	20.000.000
Bà Trần Thị Phương Anh	Thành viên	40.000.000	20.000.000
Ban Kiểm soát			
Bà Nghiêm Thị Thùy Dương	Trưởng ban	30.000.000	15.000.000
Bà Phan Thị Trung Hiếu	Thành viên	24.000.000	10.000.000
Bà Phạm Thị Thúy Ngọc	Thành viên	24.000.000	10.000.000
		<u>78.000.000</u>	<u>35.000.000</u>
Ban Giám đốc			
Ông Đồng Trung Hải	Giám đốc	Như trên	Như trên
Ông Đặng Quốc Vệ	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1/6/2024)	<u>310.436.805</u>	<u>-</u>
Kế toán trưởng			
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 1/6/2024)	274.303.717	-
Bà Vũ Trà My	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 15/2/2023, miễn nhiệm ngày 1/6/2024)	314.748.636	473.118.649
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 15/2/2023)	-	205.764.638
		<u>589.052.353</u>	<u>678.883.287</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2024 VND	2023 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	5.715.274.001	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	135.399.049	209.219.418
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	33.480.000	3.726.000
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	756.432.000	194.572.800
	<u>6.640.585.050</u>	<u>407.518.218</u>
ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>
iii) Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	-	84.000.000
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ	<u>126.000.000</u>	-
	<u>126.000.000</u>	<u>84.000.000</u>
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	-	174.580.000
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	-	863.690.679
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao Xanh	740.911.320	807.309.720
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	<u>14.760.000</u>	<u>20.210.000</u>
	<u>755.671.320</u>	<u>1.865.790.399</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 - DN

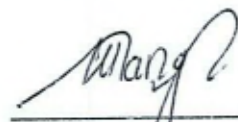
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
v) <i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i> Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	-	95.063.000

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 18 tháng 2 năm 2025.


Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng/Người lập




Đặng Trung Hải
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

pwc



Ngày 01 tháng 07 năm 2024

GIẤY ỦY QUYỀN

Tôi là Mai Viết Hùng Trân, Người đứng đầu Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội ("**Chi nhánh**"), mã số Chi nhánh 0100157406-001, đăng ký lần đầu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội ngày 06 tháng 08 năm 2012,

sau đây bổ nhiệm Ông Đỗ Đức Hậu, căn cước công dân số 001085008023, do Cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 25 tháng 04 năm 2021 (**Người đại diện theo ủy quyền**),

là Người đại diện theo ủy quyền hợp pháp và hợp lệ của tôi, thay mặt tôi và trên danh nghĩa của tôi:

thực hiện các công việc cụ thể như sau

- (i) ký, ban hành và chuyển giao các tài liệu sau của Chi nhánh (có hoặc không có đóng dấu của Chi nhánh):
 - thư xác nhận dịch vụ, hợp đồng và bảng báo phí dịch vụ cho khách hàng;
 - báo cáo, ý kiến, tư vấn, văn bản, thư từ hoặc tài liệu khác được ban hành theo hoặc liên quan đến thư xác nhận dịch vụ, hợp đồng, bảng báo phí dịch vụ, bao gồm giấy báo nợ, hóa đơn cho dịch vụ cung cấp;
- (ii) thực hiện các công việc khác liên quan đến các tài liệu nêu trên.

Tôi xác nhận rằng Người đại diện theo ủy quyền có quyền hợp pháp đại diện tôi thực hiện các công việc ủy quyền trên.

Giấy ủy quyền này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025, trừ khi Người đại diện ủy quyền thôi làm việc cho Chi nhánh hoặc Công ty TNHH PwC (Việt Nam), hoặc khi tôi ra quyết định chấm dứt việc ủy quyền trước thời hạn.

Chữ ký người ủy quyền



Mai Viết Hùng Trân
Người đứng đầu Chi nhánh

CÔNG TY CỔ PHẦN VSC GREEN LOGISTICS

Lô CC2 – Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng

----- ❁ -----

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 21...tháng 01...năm 2026



GIÁM ĐỐC

Đông Trung Hải

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2025

Hải Phòng, tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85,165,704,112	54,068,820,897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V	74,601,867,643	33,445,666,939
1. Tiền	111	V.1	57,601,867,643	13,445,666,939
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		755,161,507	357,380,716
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		56,846,706,136	13,088,286,223
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	17,000,000,000	20,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A		17,000,000,000	20,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	7,894,206,876	17,883,341,171
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	5,628,006,876	7,713,741,171
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	100,000,000	20,600,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	133A			
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
- Phải thu nội bộ khác	133C			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			10,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2,166,200,000	149,000,000
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136L		2,000,000,000	
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	2,312,996,410	2,449,951,323
1. Hàng tồn kho	141	V.7	2,312,996,410	2,449,951,323
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		356,633,183	289,861,464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		356,633,183	289,861,464
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		191,805,888,616	208,493,220,025
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		18,403,149,412	29,749,493,225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	18,341,779,412	29,649,363,225
- Nguyên giá	222	V.9	153,456,732,137	153,456,732,137
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.9	(135,114,952,725)	(123,807,368,912)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	61,370,000	100,130,000
- Nguyên giá	228	V.10	1,224,742,459	1,224,742,459
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.10	(1,163,372,459)	(1,124,612,459)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		148,148,148	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí SXKD dở dang	241A			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	241B			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		148,148,148	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		65,456,549,582	67,593,742,351
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		70,000,000,000	70,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,543,450,418)	(2,406,257,649)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.13	107,798,041,474	111,149,984,449
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	107,798,041,474	111,149,984,449
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		276,971,592,728	262,562,040,922

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21,980,558,911	20,197,777,280

I. Nợ ngắn hạn	310		21,105,011,797	19,543,015,338
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a	2,748,011,553	3,364,617,465
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86,230,600	50,460,600
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	1,336,864,259	1,062,528,076
4. Phải trả người lao động	314		8,172,872,324	8,569,331,783
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	7,323,299,418	5,392,985,508
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1,015,013,643	892,017,906
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		422,720,000	211,074,000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		875,547,114	654,761,942
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		875,547,114	654,761,942
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		254,991,033,817	242,364,263,642
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	254,991,033,817	242,364,263,642
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	121,200,000,000	121,200,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18	121,200,000,000	121,200,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417a			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	107,078,263,642	104,925,338,874
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	26,712,770,175	16,238,924,768
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,120,000,000	16,238,924,768
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.18	14,592,770,175	
- LNST chưa phân phối	421c			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	431A		
- Chi sự nghiệp	431B		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	276,971,592,728	262,562,040,922

Lập ngày 19... tháng 01... năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Thu Hằng


Nguyễn Thị Thu Hằng



Đỗ Trung Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1V năm 2025		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	41,048,410,684	43,256,200,462	155,974,747,414	159,342,953,965
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	41,048,410,684	43,256,200,462	155,974,747,414	159,342,953,965
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	21,555,527,603	26,243,073,808	87,432,352,326	94,283,782,258
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19,492,883,081	17,013,126,654	68,542,395,088	65,059,171,707
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	549,757,222	343,563,989	1,693,032,677	1,294,852,316
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	511,220,590	1,121,380,136	2,162,768,425	1,945,969,553
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	13,086,968,761	11,047,493,156	45,133,519,896	40,237,731,001
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1,622,644,546	1,396,074,039	6,412,998,219	6,342,725,805
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4,821,806,406	3,791,743,312	16,526,141,225	17,827,597,664
11. Thu nhập khác	31	VI.6				265,783,589
12. Chi phí khác	32				15,969,846	1,707,008
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				(15,969,846)	264,076,581
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,821,806,406	3,791,743,312	16,510,171,379	18,091,674,245
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	569,696,134	490,184,466	1,917,401,204	1,852,749,477
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,252,110,272	3,301,558,846	14,592,770,175	16,238,924,768
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	90					
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	91					
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	92					

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thu Hằng


Nguyễn Thị Thu Hằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16,510,171,379	18,091,674,245
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.9	11,346,343,813	14,215,167,465
- Các khoản dự phòng	03		220,785,172	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04			
tệ có gốc ngoại tệ				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(549,757,222)	(1,429,974,947)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27,527,543,142	30,876,866,763
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14,272,909,321	(13,477,437,960)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		136,954,913	645,492,907
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		(3,681,127,870)	(12,997,604,010)
nhập phải nộp)				
+ Vay ngắn hạn trả nhà cung cấp	1102			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,285,171,256	3,438,747,131
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		485,346,720	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			47,259,437
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,420,354,000)	127,500,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40,606,443,482	8,660,824,268
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			100,130,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			(13,000,000,000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			(20,000,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	549,757,222	1,429,974,947
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		549,757,222	(31,469,895,053)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
doanh nghiệp đã phát hành				
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(265,490,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(265,490,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		41,156,200,704	(23,074,560,785)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33,445,666,939	43,520,227,724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	74,601,867,643	20,445,666,939

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thu Hằng

Lập ngày 19... tháng 01... năm 2026

Giám đốc




Đông Trung Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- CÔNG TY CỔ PHẦN VSC GREEN LOGISTICS

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ đại lý Container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, kinh doanh kho bãi, vận tải...

3. Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ đại lý Container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, kinh doanh kho bãi, vận tải..

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại Tài sản, chênh lệch tỉ giá, lợi nhuận chưa phân phối

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

(Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu đồng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kì hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kì hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại. Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Cuối kỳ		(Đơn vị tính: VND)	
				Đầu kỳ	
1. Tiền					
- Tiền mặt		755,161,507			1,193,228,966
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		56,846,706,136			15,669,556,577
Cộng		57,601,867,643			16,862,785,543
		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính					
a) Chứng khoán kinh doanh		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
b1) Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn		17,000,000,000	17,000,000,000	48,110,000,000	48,110,000,000
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)					
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	70,000,000,000	70,000,000,000	4,543,450,418	70,000,000,000	70,000,000,000
- Đầu tư vào đơn vị khác;					
		Cuối kỳ		Đầu kỳ	

3. Phải thu của khách hàng	5,628,006,876	6,513,414,089
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4,321,157,241	5,862,091,737
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	3,518,116,174	3,684,732,823
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP		
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẠN QUẢNG BÌNH - ĐÌNH VŨ	803,041,067	1,491,612,914
+ CÔNG TY TNHH MTV TRUNG TÂM LOGISTICS XANH		685,746,000
+ CN CÔNG TY TNHH MTV VICONSHIP HỒ CHÍ MINH		
TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI		
+ CÔNG TY TNHH YUSEN LOGISTICS VÀ VẬN TẢI (VIỆT NAM)		
+ CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS NEW WAY		
+ CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS SK TOÀN CẦU		
+ CN CT TNHH NAMSUNG SHIPPING VIỆT NAM		
+ CN tại Hải Phòng - CT TNHH Hoi Wah Shipping Agencies (Vietnam)	1,306,849,635	651,322,352
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
4. Phải thu khác		
a) Ngắn hạn	2,166,200,000	149,000,000
- Phải thu khác.	2,166,200,000	149,000,000
b) Dài hạn		
Cộng	2,166,200,000	149,000,000

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Số lượng	Số lượng
	Giá trị	Giá trị

- 5. Tài sản thiếu chờ xử lý**
- a) Tiền;
 - b) Hàng tồn kho;
 - c) TSCĐ;
 - d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Đánh giá lại	Đánh giá lại
	Giá gốc	Giá gốc

7. Hàng tồn kho:

- Nguyên liệu, vật liệu;

2,312,996,410	2,387,284,690
----------------------	----------------------

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Giá gốc

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
- b. Xây dựng cơ bản dở dang

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							153,456,732,137
Số dư đầu kỳ	83,050,294,941	3,100,886,669	66,112,980,996	1,192,569,531			
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	83,050,294,941	3,100,886,669	66,112,980,996	1,192,569,531			153,456,732,137
Giá trị hao mòn lũy kế							132,357,826,380
Số dư đầu kỳ	67,952,118,919	3,100,886,669	60,156,914,670	1,147,906,122			132,357,826,380
- Khấu hao trong kỳ	1,481,661,564		1,271,411,379	4,053,402			2,757,126,345
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	69,433,780,483	3,100,886,669	61,428,326,049	1,151,959,524			135,114,952,725
Giá trị còn lại							21,098,905,757
- Tại ngày đầu kỳ	15,098,176,022		5,956,066,326	44,663,409			21,098,905,757
- Tại ngày cuối kỳ	13,616,514,458		4,684,654,947	40,610,007			18,341,779,412

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							1,224,742,459
Số dư đầu kỳ					1,224,742,459		
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ					1,224,742,459		1,224,742,459
Giá trị hao mòn lũy kế							1,153,682,459
Số dư đầu kỳ					1,153,682,459		
- Khấu hao trong kỳ					9,690,000		9,690,000
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ					1,163,372,459		1,163,372,459
Giá trị còn lại							71,060,000
- Tại ngày đầu kỳ					71,060,000		
- Tại ngày cuối kỳ					61,370,000		61,370,000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	356,633,183	366,059,684
- Các khoản khác;		
b) Dài hạn	107,798,041,474	108,502,580,971
- Các khoản khác (tiền thuê đất)	108,154,674,657	108,868,640,655
Cộng		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ

14. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1,284,340,540	2,071,524,307
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	691,363,080	1,070,775,607
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM		
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP		
+ CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI BIỂN NGÔI SAO XANH		
+ Công ty cổ phần kỹ thuật và dịch vụ Mitos		
+ CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PVOIL HẢI PHÒNG		
+ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬT TƯ PHỤ TÙNG HOÀNG HUY		
+ Công ty cổ phần DV cảng Sắc Việt		
+ Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Thịnh Tiến	592,977,460	1,000,748,700
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,463,671,013	1,346,057,884
Cộng	2,748,011,553	3,417,582,191
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
Cộng		

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp	546,102,153	3,290,745,884	3,259,499,301	577,348,736
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	485,346,720	569,696,134	485,346,720	569,696,134
- Thuế thu nhập cá nhân	181,056,097	28,473,084	19,709,792	189,819,389
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,212,504,970	3,888,915,102	3,764,555,813	1,336,864,259
Cộng				
b, Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ		1,472,191,323	1,472,191,323	
Cộng		1,472,191,323	1,472,191,323	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ	

16. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	7,323,299,418	10,939,496,508
b) Dài hạn	7,323,299,418	10,939,496,508
Cộng		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ

17. Phải trả khác

a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	1,015,013,643	672,494,843
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,015,013,643	672,494,843
Cộng		

b) Dài hạn**18. Dự phòng phải trả**

a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	875,547,114	654,761,942
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	875,547,114	654,761,942
Cộng		

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu													
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư Đầu kỳ trước	121.200.000,000						16.238,924,768	104,925,338,874					242,364,263,642
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong kỳ trước													
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong kỳ trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác													
Số dư Đầu kỳ này	121.200.000,000						22,460,659,903	107,078,263,642					250,738,923,545
- Tăng vốn trong kỳ này													
- Lãi trong kỳ													
- Tăng khác							4,370,362,264						4,370,362,264
- Giảm vốn trong kỳ													
- Lỗ trong kỳ													
- Giảm khác													
Số dư Cuối kỳ này	121.200.000,000						118,251,992	107,078,263,642					118,251,992
- Lỗ trong kỳ													
- Giảm khác							26,712,770,175						254,991,033,817

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	80,400,000,000	80,400,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	40,800,000,000	40,800,000,000
Cộng	121,200,000,000	121,200,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp Đầu kỳ	121,200,000,000	121,200,000,000
+ Vốn góp Cuối kỳ	121,200,000,000	121,200,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,120,000	12,120,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,120,000	12,120,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND		
e) Cổ tức		
f) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	107,078,263,642	107,078,263,642
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	41,048,410,684	43,256,200,462
Cộng	41,048,410,684	43,256,200,462
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	21,555,527,603	26,243,073,808
Cộng	21,555,527,603	26,243,073,808
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	549,757,222	343,563,989
Cộng	549,757,222	343,563,989
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	511,220,590	1,121,380,136
Cộng		
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.		
Cộng		
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản bất thường		
- Các khoản khác		
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- + Tiền lương
- + Chi phí khác
- + Chi phí quản lý
- Các khoản chi phí QLDN khác.

1,622,644,546

1,727,640,000

1,284,825,077

1,297,640,000

337,819,469

430,000,000

1,622,644,546

1,727,640,000

Cộng

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:
- + Chi hoa hồng
- + Chi thưởng khách hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

11,940,062,714

10,409,592,591

6,286,541,630

4,871,343,591

5,653,521,084

5,538,249,000

600,325,186

637,900,565

12,540,387,900

11,047,493,156

Cộng

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

2,181,328,280

3,904,155,000

7,929,768,146

8,393,423,228

2,757,126,345

3,139,809,108

3,557,216,814

5,903,363,916

1,151,086,324

1,204,846,324

17,576,525,909

22,545,597,576

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

569,696,134

490,184,466

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thu Hằng

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2026

